Chi tiết mã HS 8708.99.63

Mã HS	8708.99.63
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Các bộ phận và phụ kiện khác: / - - Loại khác: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04: / - - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng: / - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 22:56:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87089963/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17575
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17575
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17575
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH, TH)	0% (trừ ID, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16889
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16818
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16818
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16818
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16818
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16818
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16818
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16874
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16874
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16874

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16874
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16874
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16874
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16875
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16875
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16875
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16875
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16875
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16875
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F16880
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16835
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16832
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16832
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16832
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16832
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16832
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16832
VKFTA	2022	2022	5	VK!E16878
VKFTA	2023	2023	5	VK!F16878
VKFTA	2024	2024	5	VK!G16878
VKFTA	2025	2025	5	VK!H16878
VKFTA	2026	2026	5	VK!I16878
VKFTA	2027	2027	5	VK!J16878
VCFTA	2022	2022	3	VC!D16940
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16940
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16940

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16940
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16940
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16940
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16916
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16916
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16916
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16916
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16916
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16916
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D16911
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E16911
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F16911
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G16911
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H16911
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I16911
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D16931
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E16931
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F16931
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G16931
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H16931
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16931
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D16930
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E16930
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F16930
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G16930
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H16930

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16930
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	1,6	CPTPP!D17030
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0,8	CPTPP!E17030
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17030
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17030
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17030
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17030
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17030
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D16901
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E16901
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F16901
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G16901
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H16901
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I16901
RCEP B	2022	2022	9	B!D16901
RCEP B	2023	2023	8	B!E16901
RCEP B	2024	2024	7	B!F16901
RCEP B	2025	2025	6	B!G16901
RCEP B	2026	2026	5	B!H16901
RCEP B	2027	2027	4	B!I16901
RCEP C	2022	2022	9	C!D16899
RCEP C	2023	2023	8	C!E16899
RCEP C	2024	2024	7	C!F16899
RCEP C	2025	2025	6	C!G16899
RCEP C	2026	2026	5	C!H16899
RCEP C	2027	2027	4	C!I16899

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D16898
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E16898
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F16898
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G16898
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H16898
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I16898
RCEP E	2022	2022	9	E!D16902
RCEP E	2023	2023	8	E!E16902
RCEP E	2024	2024	7	E!F16902
RCEP E	2025	2025	6	E!G16902
RCEP E	2026	2026	5	E!H16902
RCEP E	2027	2027	4	E!I16902
RCEP F	2022	2022	9	F!D16901
RCEP F	2023	2023	8	F!E16901
RCEP F	2024	2024	7	F!F16901
RCEP F	2025	2025	6	F!G16901
RCEP F	2026	2026	5	F!H16901
RCEP F	2027	2027	4	F!I16901
VIFTA	2024	2024	9	VI!F15852
VIFTA	2025	2025	8	VI!G15852
VIFTA	2026	2026	7	VI!H15852
VIFTA	2027	2027	6	VI!I15852

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.99 có 15 dòng thuế; dòng 8708.99.63 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04.	8708.99.11 Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ; 8708.99.19 Loại khác; 8708.99.21 Thùng nhiên liệu; 8708.99.24 Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu (SEN); 8708.99.25 Các bộ phận khác (SEN); 8708.99.30 Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.99.63 có mã Chương 98 tương ứng 9849.35.89 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.99.63. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8708.99.63 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17575), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.